

VIETNAM DAILY

[Điểm nhấn thị trường]

TTCK Việt Nam giảm điểm nhẹ dưới sự phân hóa đan xen giữa các nhóm ngành với thanh khoản tăng

[Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF]

HĐTL VN30F2309 kết phiên tại mức giá tham chiếu trong khi các HĐTL khác tăng điểm cùng chiều với diễn biến của thị trường cơ sở

[Thông tin doanh nghiệp]

IDC, CTD

[Cập nhật công ty]

STB, KDH, TCB, HPG

[Quan điểm đầu tư]

NDT được khuyến nghị có thể trải lệnh gia tăng thêm 1 phần tỷ trọng khi chỉ số lùi về vùng hỗ trợ đã đề cập

19/09/2023

	Chỉ số	Thay đổi (%, bp)
VNIIndex	1,211.50	-0.03
VN30	1,225.50	+0.15
HĐTL VN30F1M	1,222.00	+0.00
HNXIndex	250.22	-0.10
HNX30	533.89	+0.03
UPCoM	93.07	-0.11
USD/VND	24,404	+0.11
Lợi suất TPCP 10 năm (%)	2.57	-1
Lãi suất qua đêm (%)	0.17	+12
Dầu (WTI, \$)	92.69	+1.32
Vàng (LME, \$)	1,934.15	+0.02



Điểm nhấn thị trường

VNIndex 1,211.50 (-0.03%)
KLGD (triệu CP) 881.0 (+23.4%)
GTGD (triệu US\$) 956.5 (+17.7%)

TTCK Việt Nam giảm điểm nhẹ dưới sự phân hóa đan xen giữa các nhóm ngành với thanh khoản tăng. Khối ngoại bán ròng, tập trung tại HPG (+1.99%), STB (+2.15%), HCM (+0.14%).

HNXIndex 250.22 (-0.10%)
KLGD (triệu CP) 86.5 (+10.5%)
GTGD (triệu US\$) 73.1 (+9.9%)

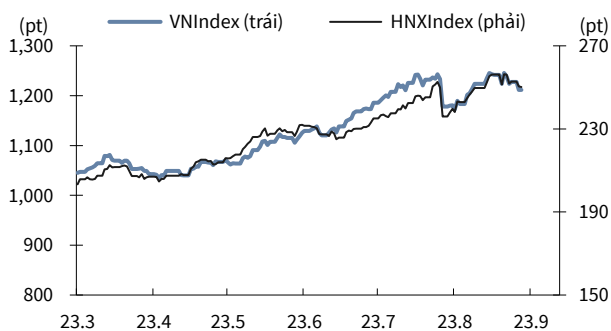
Thông tin chi tiết về thị trường Mỹ, VASEP cho biết sau khi ghi nhận mốc tăng trưởng dương đầu tiên so với cùng kỳ năm ngoái vào tháng 7, xuất khẩu tôm sang Mỹ trong tháng 8 tiếp tục tăng 11% so với tháng 8/2022, đạt 76 triệu USD. Cổ phiếu ngành thủy sản tăng giá ở VHC (+0.12%), ANV (+0.69%).

UPCoM 93.07 (-0.11%)
KLGD (triệu CP) 47.7 (-9.4%)
GTGD (triệu US\$) 29.0 (-3.7%)

Giá dầu thô ngọt nhẹ WTI của Mỹ tăng 0.56% lên 91.09 USD/thùng vào lúc 7h18 (giờ Việt Nam), trong khi giá dầu thô Brent giao tháng 11 tăng 0.04% lên 94.7 USD/thùng. Cổ phiếu ngành dầu khí tăng giá ở PVC (+3.65%), PVB (+2.26%).

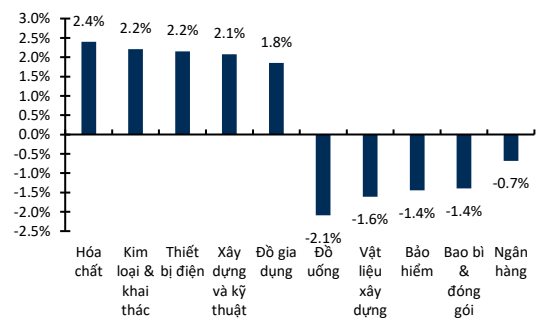
NĐTNN mua ròng (triệu US\$) -16.4

VNIndex & HNXIndex



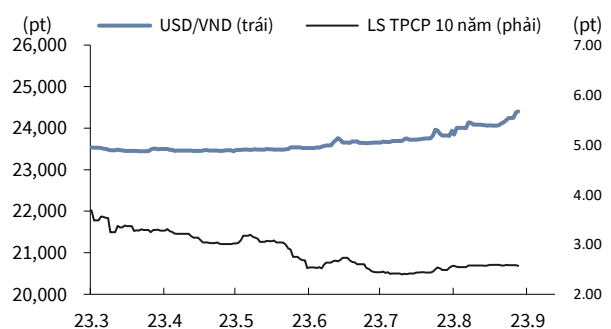
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Biến động nhóm ngành



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

USD/VND & lợi suất trái phiếu chính phủ 10 năm



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Giá trị mua ròng khối ngoại lũy kế 3 tháng



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

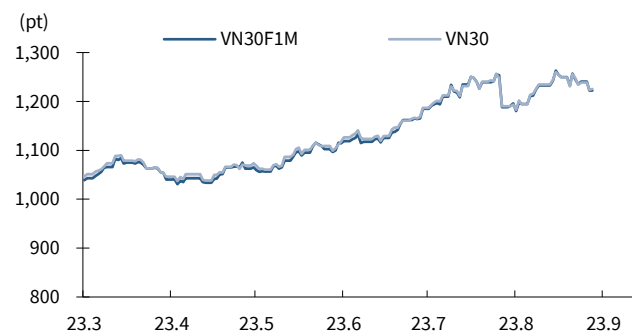
Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF

VN30	1,225.50 (+0.15%)
VN30F1M	1,222.0 (+0.00%)
Mở cửa	1,225.1
Cao nhất	1,229.4
Thấp nhất	1,213.5

HĐTL VN30F2309 kết phiên tại mức giá tham chiếu trong khi các HĐTL khác tăng điểm cùng chiều với diễn biến của thị trường cơ sở. Chênh lệch giữa F2309 và VN30 mở cửa tại 2.5 điểm, sau đó biến động quanh mức 0 điểm và đóng cửa tại -3.5 điểm. Khối lượng giao dịch giảm.

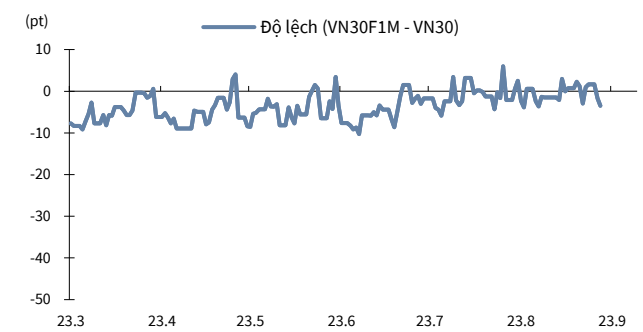
KLGD (HĐ)	258,693 (-1.2%)
------------------	------------------------

HĐTL VN30F1M & VN30



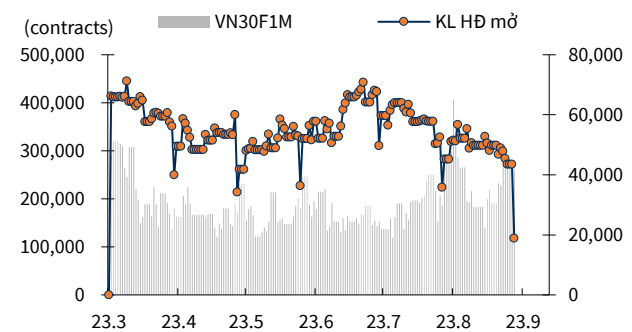
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Độ lệch HĐTL VN30F1M so với VN30



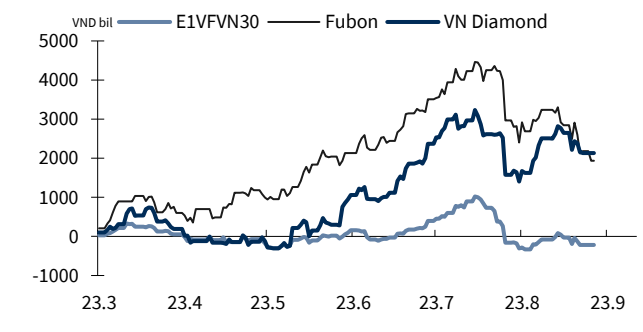
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

KLGD HĐTL VN30F1M & KL hợp đồng mở



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

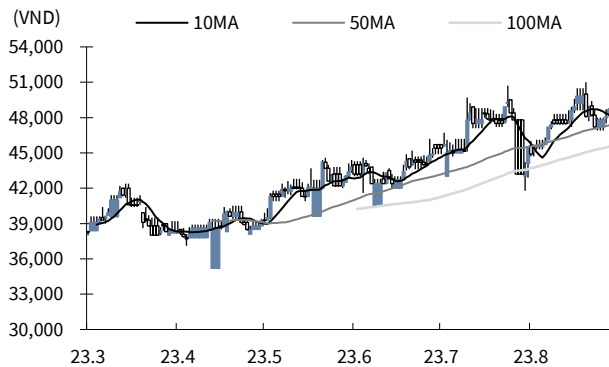
Biến động tổng tài sản các quỹ ETFs lớn



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Thông tin doanh nghiệp

Tổng Công ty IDICO – CTCP (IDC)

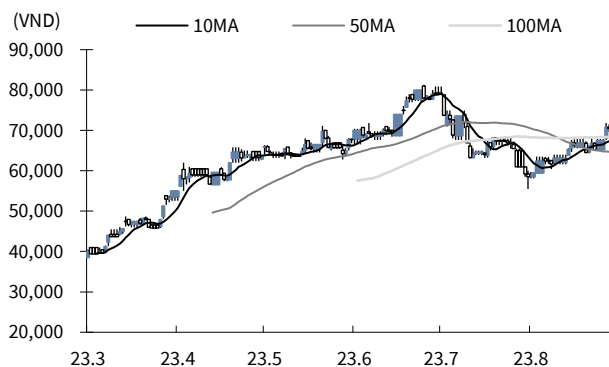


Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- IDC tăng 1.25% lên 48,700 VND/cp

- Tổng Công ty IDICO - CTCP vừa thông qua nghị quyết về việc tạm ứng cổ tức năm 2023 bằng tiền tỷ lệ 20% (cổ đông sở hữu cứ 1 cổ phiếu được nhận 2,000 đồng). Theo đó, ngày chốt danh sách cổ đông là 29/9 và thời gian thanh toán vào ngày 13/10. Với gần 330 triệu cổ phiếu đang lưu hành, ước tính, doanh nghiệp sẽ phải chi gần 660 tỷ đồng để tạm ứng cổ tức đợt này.

CTCP Xây dựng Coteccons (CTD)



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- CTD giảm 0.42% xuống còn 70,500 VND/cp

- CTCP Xây dựng Coteccons vừa thông báo phát hành hơn 24.8 triệu cổ phiếu, tương đương 33.3% lượng cổ phiếu đang lưu hành nhằm tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Tỷ lệ thực hiện quyền là 3:1 (cổ đông sở hữu 3 cổ phiếu được nhận 1 cổ phiếu mới) và nếu thành công, vốn điều lệ của công ty sẽ tăng từ 744 tỷ đồng lên 992 tỷ đồng.

19/09/2023

 Trưởng nhóm Nguyễn Anh Tùng
 tungna@kbsec.com.vn

2Q2023, LNTT đạt 2,373 tỷ VND, tăng 79.9% YoY

2Q2023, STB có thu nhập lãi thuần đạt 5,751 tỷ VND (-1.5% QoQ, +121.0% YoY); thu nhập ngoài lãi đạt 332 tỷ VND (+8.8% QoQ, -81.4% YoY) khiến TOI đạt 6,737 tỷ VND (-0.9% QoQ, +9.9% YoY). Chi phí trích lập dự phòng duy trì mức vừa phải, đạt 1,316 tỷ VND (+31.3% QoQ, -45.6% YoY) khiến LNTT đạt 2,373 tỷ VND (-0.4% QoQ, +79.9% YoY).

Tăng trưởng tín dụng hoàn thành 41% kế hoạch

Tăng trưởng tín dụng của STB trong 2Q2023 đạt 5.0%, hoàn thành 41.3% so với kế hoạch đề ra trong ĐHCĐ là ~ 12.1% cho cả năm 2023. KBSV đánh giá cao khả năng STB sẽ hoàn thành kế hoạch đề ra dựa trên các động thái giảm lãi suất điều hành để kéo nền lãi suất cho vay xuống thấp.

Đấu giá khoản nợ liên quan đến khu Công nghiệp Phong Phú với giá khởi điểm là 7,934 tỷ VND

Ngày 28/7/2023, STB cùng Công ty đầu giá Hợp danh Toàn Cầu Group phát hành thông báo đấu giá không tách rời toàn bộ 18 khoản nợ được đảm bảo bằng quyền tài sản tại dự án Khu công nghiệp Phong Phú. Giá khởi điểm của khoản nợ bán đấu giá là 7,934 tỷ VND. Thời hạn thanh toán tiền mua khoản nợ đợt 1 (20%) chậm nhất ngày 21/12/2023 và sẽ thanh toán nốt 80% còn lại trong 2 năm 2024-2025. KBSV kỳ vọng STB sẽ bán thành công khoản nợ liên quan đến khu công nghiệp Phong Phú trong năm 2023 qua đó đủ nguồn để xử lý phần nợ VAMC còn lại.

Khuyến nghị MUA, giá mục tiêu 36,600 VND/cp

Dựa trên kết quả định giá, triển vọng kinh doanh cũng như xem xét các yếu tố rủi ro có thể phát sinh, chúng tôi khuyến nghị MUA đối với cổ phiếu STB. Giá mục tiêu cho năm 2023 là 36,600VND/cp, cao hơn 17.7% so với giá tại ngày 18/09/2023.

MUA Duy trì

Giá mục tiêu	VND36,600
Tăng/Giảm	17.7%
Giá hiện tại (18/09/2023)	VND31,100
Giá mục tiêu đồng thuận	VND36,152
Vốn hóa thị trường (Tỷ VND/tỷ USD)	61,458/2.51

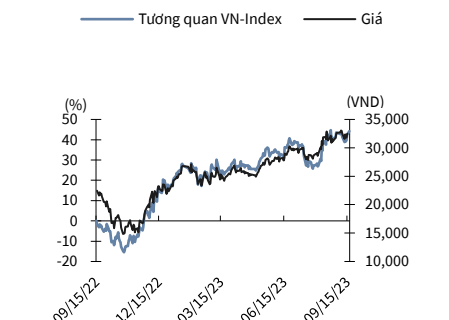
Dữ liệu giao dịch	
Tỷ lệ CP tự do chuyển nhượng (%)	94.46
GTGD TB 3 tháng (tỷ VND/triệu USD)	716.6/29.5
Sở hữu nước ngoài (%)	23.03
Cơ cấu cổ đông	Nhóm quỹ ngoại PYN (4.94%)

Biến động giá cổ phiếu				
(%)	1M	3M	6M	12M
Tuyệt đối	4	10	30	41
Tương đối	1	3	14	44

Dự phóng KQKD & định giá

Cuối năm tài chính	2021	2022	2023F	2024F
Thu nhập lãi thuần (tỷ VND)	11,964	17,147	22,894	23,951
LN thuần trước CF DPRRTD (tỷ VND)	7,954	15,221	22,224	19,628
LNST (tỷ VND)	3,411	5,041	8,657	10,602
EPS (VND)	1,810	2,674	4,593	5,624
Tăng trưởng EPS (%)	27%	48%	72%	22%
PER (x)	17.2	11.6	6.8	5.5
Giá trị sổ sách/CP (BVPS)	18,174	20,489	25,082	30,706
PBR (x)	1.71	1.52	1.24	1.01
ROE (%)	10.8	13.8	20.2	20.2
Tỷ suất cổ tức (%)	0.0	0.0	0.0	0.0

Nguồn: Fiiipro, KBSV



Nguồn: Bloomberg, KBSV

Khang Điền (KDH)

Lợi thế nhờ thương hiệu bền vững

19/09/2023

 Chuyên viên phân tích Phạm Hoàng Bảo Nga
ngaphb@kbsec.com.vn

Doanh số bán hàng trong năm 2023 ước tính đạt 2,400 tỷ VND (+21%YoY)

KBSV dự báo tổng giá trị bán hàng trong năm 2023 đạt 2,400 tỷ VND (+21%YoY) từ dự án Classia và mở bán dự án mới The Privia.

Các dự án Clarita và Emerica hưởng lợi từ hợp tác với Keppel

Trong năm 2024-2025, KDH sẽ mở bán các dự án quy mô nhỏ Clarita, Emerica và The Solina. Chúng tôi kỳ vọng các dự án của KDH sẽ đạt tỷ lệ hấp thụ cao và giá bán tốt nhờ (1) Thương hiệu tốt của Khang Điền cũng như uy tín và tiềm lực của Keppel và (2) Hưởng lợi sự phát triển của Tp Thủ Đức và Bình Chánh. KBSV ước tính doanh số bán hàng 2024-2025F tăng trưởng mạnh đạt 3,650 tỷ VND (+53%YoY) và 4,300 tỷ VND (+18%YoY).

Các dự án lớn giúp KDH đảm bảo tăng trưởng lợi nhuận trong dài hạn

Các dự án quy mô lớn KDC Tân Tạo (330ha), KCN Lê Minh Xuân (110ha) và KDC Phong Phú 2 (130ha). Các dự án này được kỳ vọng giúp Khang Điền khẳng định vị thế của doanh nghiệp cũng như đảm bảo tăng trưởng lợi nhuận trong dài hạn.

Dự báo lợi nhuận sau thuế năm 2023 đạt 780 tỷ VND (-29%YoY)

KBSV ước tính doanh thu và lợi nhuận sau thuế của KDH năm 2023 đạt lần lượt là 2,556 tỷ VND (-12%YoY) và 780 tỷ VND (-29%YoY).

Khuyến nghị: NẮM GIỮ – Giá mục tiêu: 37,100VND/cổ phiếu

Giá cổ phiếu Khang Điền có mức tăng 15% trong vòng 3 tháng, hiện đang giao dịch ở mức P/B 2023fw là 2.0x, tương đương với P/B trung bình 5 năm. Dựa trên triển vọng kinh doanh và kết quả định giá, chúng tôi đưa ra khuyến nghị **NẮM GIỮ** đối với cổ phiếu KDH với mức giá mục tiêu là 37,100VND/cp, cao hơn 8% so với giá đóng cửa ngày 18/09/2023.

NẮM GIỮ duy trì

Giá mục tiêu	37,100 VND
Tăng/giảm (%)	8%
Giá hiện tại (18/09/2023)	34,450 VND
Giá mục tiêu đồng thuận	40,000 VND
Vốn hóa thị trường	24.9/1.0
(tỷ VND/ triệu USD)	

Dự phóng KQKD & định giá

FY-end	2021A	2022A	2023F	2024F
Doanh số thuần (tỷ VND)	3,738	2,912	2,556	3,444
Lãi/(lỗ) từ HĐKD (tỷ VND)	1,355	992	1,191	1,252
Lợi nhuận của CB công ty mẹ (tỷ VND)	1,202	1,103	780	1,085
EPS (VND)	1,777	1,539	1,088	1,513
Tăng trưởng EPS (%)	-11	-13	-29	39
P/E (x)	19.45	22.45	31.66	22.76
P/B (x)	2.18	2.14	2.03	1.85
ROE (%)	13	10	6	8
Tỷ suất cổ tức (%)	0	0	0	0

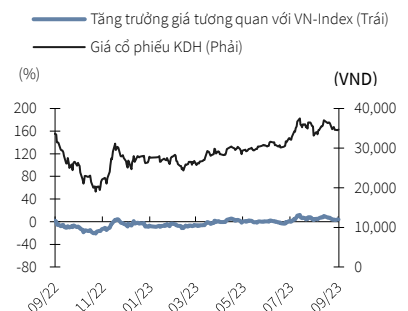
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Dữ liệu giao dịch

Tỷ lệ CP tự do chuyển nhượng	87%
GTGD TB 3 tháng (tỷ VND, triệu USD)	68.5/2.9
Sở hữu nước ngoài (%)	11.1%
Cổ đông lớn	Nhóm quỹ Dragon Capital (11%)

Biến động giá cổ phiếu

(%)	1M	3M	6M	12M
Tuyệt đối	-2	13	32	119
Tương đối	0	4	16	96



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Techcombank (TCB)

Chính sách mới tác động NIM trong ngắn hạn

18/09/2023

 Chuyên viên phân tích Phạm Phương Linh
 linhpp@kbsec.com.vn

Cập nhật KQKD 2Q2023

Tổng thu nhập hoạt động (TOI) trong quý 2 ghi nhận sự sụt giảm 14.7% YoY, đạt 9,325 tỷ đồng. Luỹ kế 6 tháng đầu năm nay, TOI của TCB là 18,635 tỷ đồng (-11% YoY). Tăng trưởng tín dụng của ngân hàng tính đến thời điểm cuối quý 2 đạt 9.7% YTD so với hạn mức tín dụng cả năm 2023 là 14.1%. Chi phí hoạt động được kiểm soát tốt, giảm 10.2% YoY. Dù vậy, LNTT luỹ kế 1H2023 sụt giảm hơn 20% YoY, đạt 11,272 tỷ đồng – tương ứng với hoàn thành 51% kế hoạch cả năm.

Chi phí vốn tăng chậm lại, NIM trong ngắn hạn chưa thể hồi phục

Tỷ lệ CASA của TCB đã có dấu hiệu hồi phục trong quý 2, tăng 8% QoQ lên mức 34.9%. NIM trong ngắn hạn vẫn chịu áp lực bởi chính sách Flexible Pricing, được TCB áp dụng chương trình lãi suất ưu đãi để khách hàng có thể lựa chọn thanh toán phù hợp với tình hình tài chính của họ.

Nợ xấu tăng gây áp lực lên bộ đệm dự phòng

TCB tiếp tục tăng trích lập trong kỳ trước bối cảnh nợ xấu có xu hướng tăng, tuy nhiên bộ đệm dự phòng của ngân hàng giảm so với giai đoạn trước, tỷ lệ bao phủ nợ xấu giảm xuống 116%. Chúng tôi cho rằng NPL của TCB chưa tạo đỉnh, có thể tăng nhẹ từ nay đến cuối năm nhưng vẫn được kiểm soát tốt.

Khuyến nghị NẮM GIỮ, giá mục tiêu 39,000 VND/cp

Sử dụng 2 phương pháp định giá P/B và Chiết khấu lợi nhuận thặng dư, chúng tôi đưa ra mức giá mục tiêu cho năm 2023 của cổ phiếu TCB là 39,000 VND/cp, cao hơn 12% so với giá tại ngày 15/09/2023. Khuyến nghị NẮM GIỮ với cổ phiếu TCB.

NẮM GIỮ Thay đổi

Giá mục tiêu	VND 39,000
Tăng/giảm	12%
Giá hiện tại (15/09/2023)	34,900
Vốn hóa thị trường (tỷ VND)/triệu USD	122.75/5.03

Dự phóng KQKD & định giá

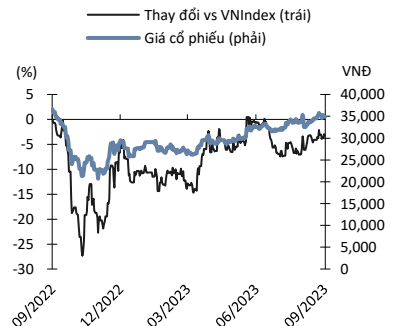
Cuối năm tài chính	2021	2022	2023F	2024F
Thu nhập lãi thuần (tỷ VND)	26,699	30,290	27,243	31,918
LN trước CF DPRRTD (tỷ VND)	25,903	27,504	26,376	29,825
LNST ngân hàng mẹ (tỷ VND)	18,415	20,436	18,771	22,162
EPS (đồng/cổ phiếu)	5,142	5,729	5,231	6,164
Tăng trưởng EPS (%YoY)	46%	11%	-9%	18%
PER (x)	8.6	7.7	8.4	7.1
Giá trị sổ sách/CP (BVPS)	26,501	32,248	36,800	42,364
PBR (x)	1.66	1.36	1.20	1.04
ROE (%)	22.0%	19.8%	15.5%	15.9%
Tỷ suất cổ tức	0%	0%	0%	0%

Dữ liệu giao dịch

Tỷ lệ CP tự do chuyển nhượng (%)	65%
GTGD TB 3 tháng (tỷ VND)/triệu USD	295.6/12.1
Sở hữu nước ngoài (%)	22.5%
Cơ cấu cổ đông	MSN (14.96%)

Biến động giá cổ phiếu

(%)	1M	3M	6M	12M
Tuyệt đối	2.5	6.9	28.3	-3.1
Tương đối	3.1	-2.7	11.0	-2.5



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

CTCP Tập đoàn Hoà Phát (HPG)

Biên lãi cải thiện trong 2Q2023, kỳ vọng xuất khẩu

19/09/2023

Chuyên viên phân tích Nguyễn Dương Nguyên
nguyenn1@kbsec.com.vn

Doanh thu và LNST của cổ đông 2Q2023 đạt lần lượt 29,496 tỉ VND và 1,460 tỉ VND

Doanh thu 2Q2023 tăng nhẹ so với 1Q2023 nhờ nhu cầu cải thiện, mặc dù vẫn ở mức yếu, trong khi đó, diễn biến giá nguyên vật liệu đầu vào thuận lợi giúp biên lãi gộp đạt 11% (tăng 5% QoQ), từ đó giúp HPG ghi nhận LNST cổ đông công ty mẹ đạt 1,460 tỉ VND

Nhu cầu nhập khẩu HRC tại Châu Âu gia tăng trong 3Q2023 thúc đẩy sản lượng tiêu thụ thép của HPG

Các lò cao HRC hoạt động với công suất 100% trong 3Q2023 nhờ các đơn hàng xuất khẩu gia tăng, trong bối cảnh các nhà máy tại Châu Âu tạm dừng để bảo dưỡng, khiến các nhà phân phối đẩy mạnh nhập hàng từ đầu T7/2023. Tuy vậy, HPG cũng phải chịu sự cạnh tranh về giá với các đơn vị từ Trung Quốc

Tiêu thụ nội địa tiếp tục duy trì ở mức thấp, kỳ vọng sức hồi phục mạnh mẽ hơn từ nhóm Bất động sản từ 2Q2024

Sức tiêu thụ tại thị trường nội địa vẫn ở mức yếu, đồng thời, còn chịu sự cạnh tranh từ các sản phẩm thép giá rẻ nhập khẩu từ Trung Quốc trong giai đoạn đầu 3Q2023. Tuy nhiên, sản lượng tiêu thụ thép xây dựng của HPG trong T8/2023 cũng đã được cải thiện nhờ đẩy mạnh kênh xuất khẩu (tăng 17% MoM)

Giá thép có thể cải thiện trong 4Q2023 và 1Q2024

Chúng tôi kỳ vọng giá thép cải thiện nhờ (1) đà hồi phục của ngành Bất động sản tại Trung Quốc và (2) chính sách hạn chế sản xuất thép tại Trung Quốc giúp thúc đẩy nhu cầu trong các tháng cuối năm

Khuyến nghị MUA với HPG, giá mục tiêu 32,000 VND/cổ phiếu

Chúng tôi áp dụng 2 phương pháp DCF và P/E mục tiêu cho 2024 để xác định giá trị hợp lý của HPG, và khuyến nghị MUA với giá mục tiêu 32,000 VND/cổ phiếu.

MUA duy trì

Giá mục tiêu	VND 32,600
Tăng/giảm	16%
Giá hiện tại (19/09/2023)	VND 28,150
Giá mục tiêu đồng thuận	VND 28,500
Vốn hóa (nghìn tỉ VND/tỉ USD)	16.04/6.58

Dữ liệu giao dịch

Tỉ lệ cổ phiếu tự do chuyển nhượng (%)	55%
GTGD TB 3 tháng (tỉ VND/triệu USD)	735.44/30.8
Sở hữu nước ngoài (%)	25.39%
Trần Đình Long (%)	26.08%
Vũ Thị Hiền (%)	7.34%

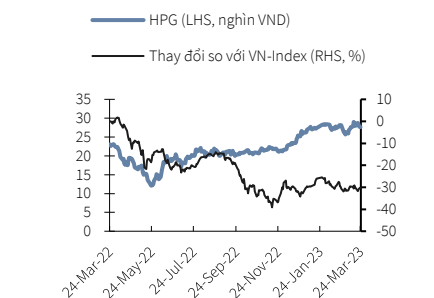
Biến động giá cổ phiếu

(%)	1M	3M	6M	12M
Tuyệt đối	-2%	18%	35%	20%
Tương đối	0%	9%	19%	22%

Dự phóng KQKD & định giá

FY-end	2021A	2022A	2023F	2024F
Doanh số thuần (tỷ VND)	149,680	141,409	111,947	121,633
Lãi/lỗ từ HĐKD (tỷ VND)	37,008	9,794	6,126	10,545
Lợi nhuận của CĐ công ty mẹ (tỷ VND)	34,478	8,484	5,204	8,963
EPS (VND)	7,708	1,459	895	1,541
Tăng trưởng EPS (%)	90%	-81%	-39%	72%
P/E (x)	4.6	12.3	31.5	18.3
P/B (x)	1.8	1.1	1.6	1.5
ROE (%)	46%	9%	5%	8%
Tỉ suất cổ tức (%)	1.1%	2.1%	0.0%	0.0%

Nguồn: Bloomberg, KBSV



Nguồn: Bloomberg, KBSV

Quan điểm kỹ thuật

Xu hướng & Hành động

Thị trường cơ sở – Chỉ số VNIndex

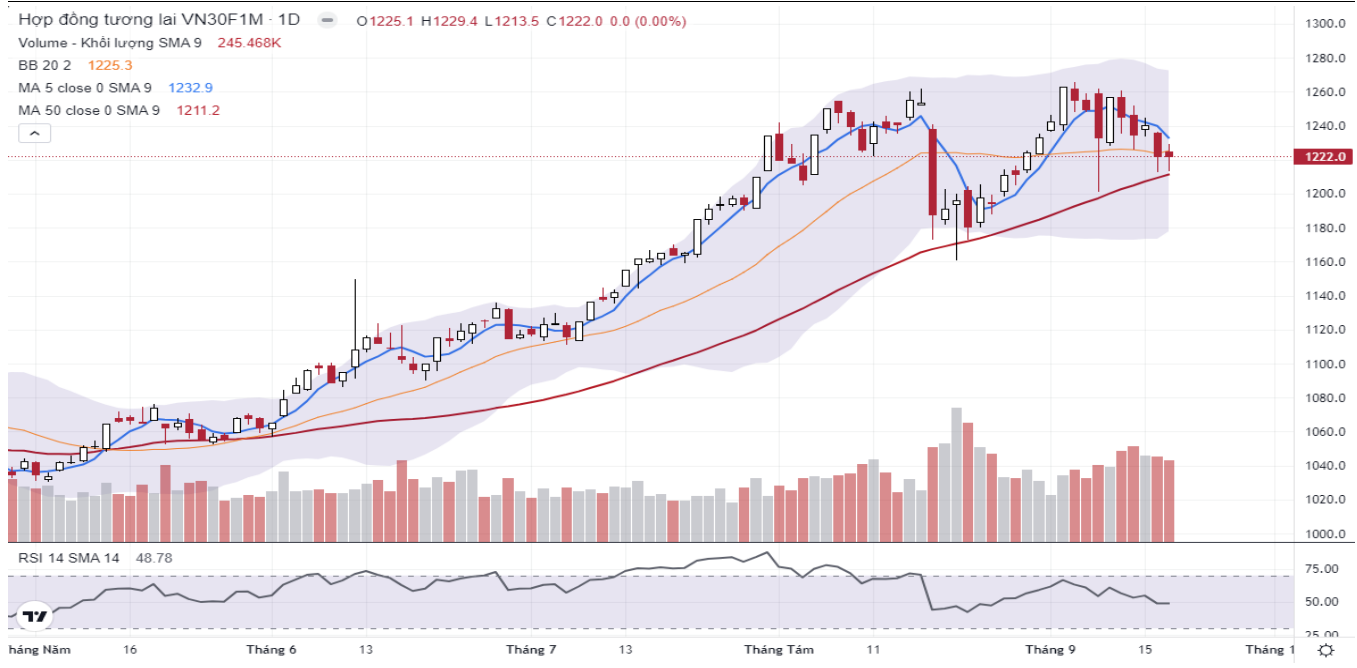


- VNIndex diễn biến rung lắc mạnh trong phiên trước khi lấy lại được phần lớn thành quả đã mất về cuối phiên.
- Lực bán có phần suy yếu kết hợp ngưỡng hỗ trợ quanh đường MA50 ngày cho phản ứng đã giúp cho chỉ số tránh được một phiên giảm sâu. Mặc dù áp lực rung lắc sẽ ngày một gia tăng, cơ hội hồi phục và quay trở lại xu hướng tăng điểm trong ngắn hạn vẫn tiếp tục được bảo lưu chừng nào VNIndex vẫn chưa đánh mất ngưỡng hỗ trợ kế tiếp quanh 1190.
- NĐT được khuyến nghị có thể trải lệnh gia tăng thêm 1 phần tỷ trọng khi chỉ số lùi về vùng hỗ trợ đã đề cập.

Chỉ số VN30



Thị trường phái sinh - Hợp đồng tương lai VN30F1M (F1)



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

Ngưỡng trong phiên

Kháng cự xa: 1255 – 1259

Kháng cự gần: 1228 – 1236

Hỗ trợ gần: 1213 – 1216

Hỗ trợ xa: 1195 – 1200

- F1 diễn biến rung lắc mạnh trong phiên trước khi lấy lại được hầu hết thành quả đã mất về cuối phiên.
- Lực bán có phần suy yếu kết hợp ngưỡng hỗ trợ quanh đường MA50 ngày cho phản ứng đã giúp cho F1 tránh được một phiên giảm sâu. Mặc dù áp lực rung lắc sẽ ngày một gia tăng, cơ hội hồi phục và quay trở lại xu hướng tăng điểm trong ngắn hạn vẫn tiếp tục được bảo lưu chừng nào F1 vẫn chưa đánh mất ngưỡng hỗ trợ kế tiếp quanh 1190.
- Chiến lược giao dịch trong phiên: Linh hoạt trading hai chiều, SHORT tại kháng cự, LONG tại hỗ trợ.
- Chiến lược giao dịch qua đêm: Mở 1 phần vị thế LONG khi về ngưỡng hỗ trợ xa.

Lưu ý: Mức dừng lỗ áp dụng cho các vị thế trong phiên là 2 điểm và qua đêm là 5 điểm. Tùy vào khẩu vị rủi ro và diễn biến thực tế, NĐT có thể cần điều chỉnh tăng giảm nhẹ các mức này.

KBSV danh mục đầu tư mẫu

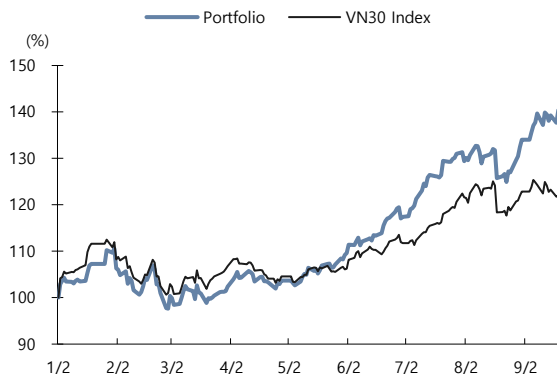
Khối phân tích KBSV

Phương pháp tiếp cận:

- Danh mục tập hợp các cổ phiếu tiềm năng nhất được KBSV nghiên cứu và khuyến nghị nắm giữ trong 3 tháng tới với mục đích mang lại hiệu suất vượt trội so với chỉ số VN30.
- Ngưỡng cắt lỗ tại -15%
- Danh mục giả định luôn duy trì tỷ trọng 100% cổ phiếu (bao gồm CCQ ETF) với trọng số được phân bổ đều giữa các mã. NĐT cần kết hợp với xu hướng thị trường và mức độ hấp dẫn của từng mã để điều chỉnh tỷ trọng tương ứng.

	VN30 Index	Master Portfolio
Tăng trong phiên	0.15%	1.95%
Tăng lũy kế (YTD)	21.92%	40.38%

So sánh hiệu suất với VN30 Index



Danh mục đầu tư mẫu cho NĐT trong nước

Mã CP	Ngày khuyến nghị	Giá đóng cửa 19/09/2023	Tăng/giảm trong phiên (%)	Tăng/giảm lũy kế (%)	Điểm nhấn đầu tư
Marinetime Bank (MSB)	05/09/2023	14,900	2.8%	0.0%	- NIM lũy kế 4 quý đạt 4,26%, ổn định ở mức cao nhờ lợi thế về CASA và lãi suất cho vay - Tổng tín dụng tăng trưởng 13.2% YTD, outperform so với mức tăng của ngành là 2.06% - Kỳ vọng tăng trưởng tín dụng trong 2023 đạt 17-20%
PC1 Group (PC1)	01/08/2023	32,300	7.0%	15.8%	- Mảng EPC và SXCN trong 2H2023 sẽ được cải thiện khi Quy hoạch điện VIII được phê duyệt - Đóng góp mới từ mỏ Niken và KCN sẽ bù đắp lợi nhuận giảm từ các mảng còn lại
FPT Corp (FPT)	31/12/2019	98,400	1.5%	208.0%	- KQKD tích cực trong 7T, việc đạt mục tiêu tăng trưởng 18% - 20% trong năm 2023 là khả thi - Hưởng lợi từ xu hướng chuyển đổi số, cũng như tăng trưởng mảng công nghệ ở Mỹ, Nhật - Mảng giáo dục đầu tư duy trì tốc độ tăng trưởng cao và ổn định
PV Drilling (PVD)	01/08/2023	26,650	0.0%	4.5%	- Nhu cầu thuê giàn tăng mạnh trong khi nguồn cung thắt chặt - Kỳ vọng cải thiện giá cước giàn JU - Kỳ vọng thị trường E&P nội địa sôi động hơn từ 2024
Dabaco (DBC)	05/09/2023	24,300	0.4%	-2.2%	- Giá thịt heo tiếp tục hồi phục về quanh 65-68,000 đồng/kg trong nửa cuối năm - Giá nguyên liệu đầu vào thường có xu hướng giảm trong El Nino giúp biên LNG cải thiện - Kỳ vọng ghi nhận khoản lợi nhuận 150 tỷ đồng từ dự án Parkview
TNG Inv. & Trading (TNG)	05/09/2023	21,200	2.9%	5.0%	- Đạt KQKD tích cực 7 tháng đầu năm, kỳ vọng tăng trưởng 18% - 20% trong năm 2023 - Hưởng lợi từ tăng trưởng mảng công nghệ ở các thị trường chủ lực (Mỹ, Nhật) - Mảng giáo dục đầu tư duy trì tốc độ tăng trưởng cao và ổn định
Hai An Transport (HAH)	05/09/2023	38,400	2.7%	7.4%	- Đà giảm giá cước vận tải ki vọng sẽ chậm lại và doanh thu từ đội tàu tiếp tục duy trì - Dự thảo đề xuất điều chỉnh giá sản dịch vụ bốc dỡ tại cảng tăng 10% - HAH đang đầu tư đóng mới 3 tàu với tổng vốn đầu tư dự kiến lên đến 2,000 tỷ VND
Phu Nhuận Jewelry (PNJ)	31/12/2019	81,200	-0.4%	25.9%	- KQKD sẽ hồi phục nhờ: (1) mùa cao điểm cưới, ngày lễ; và (2) sức mua hồi phục - Biên LN góp cải thiện nhờ thay đổi cơ cấu hàng hoá và tăng hiệu quả quản trị HTK - Định giá về vùng hợp lý, giá đã phản ánh kỳ vọng KQKD giảm tốc của mùa thấp điểm
Binh Son Refinery (BSR)	01/08/2023	21,900	0.5%	12.9%	- Mức crack spread trên thế giới có thể được cải thiện khi TQ và Mỹ bước vào mùa cao điểm - Kế hoạch hoãn bảo dưỡng nhà máy giúp doanh thu và LNST tăng mạnh - STB có đủ dự địa lợi nhuận để trích lập cho trái phiếu VAMC như kế hoạch đề ra.
Sacombank (STB)	01/08/2023	33,300	2.1%	15.0%	- STB hưởng lợi từ (1) Các động thái giảm lsdh; (2) Thanh khoản được cải thiện - STB nằm trong nhóm có tỷ lệ nợ xấu thấp nhất và nợ nhóm 2 giảm trong 1Q2023 - STB có đủ dự địa lợi nhuận để thực hiện trích lập cho trái phiếu VAMC như kế hoạch đề ra.

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Thống kê thị trường

HSX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Mua ròng (Tỷ VND)
PDR	0.4%	5.9%	63.2
DXG	-0.2%	19.3%	20.8
CTG	0.2%	27.4%	20.5
OCB	-1.9%	21.0%	17.9
DGC	4.0%	14.8%	17.6

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Bán ròng (Tỷ VND)
HPG	2.0%	25.4%	-139.2
STB	2.2%	23.0%	-69.2
HCM	0.1%	44.5%	-66.1
VCI	-0.4%	24.8%	-40.2
VRE	-0.4%	32.5%	-39.6

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

HNX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Mua ròng (Tỷ VND)
IDC	1.3%	1.2%	5.7
PVI	0.4%	59.5%	2.9
BVS	2.4%	7.7%	2.8
TIG	-0.9%	11.4%	1.9
TNG	2.9%	20.1%	0.9

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Bán ròng (Tỷ VND)
SHS	0.5%	11.7%	-9.7
DTD	2.2%	2.0%	-8.3
NVB	-0.7%	7.7%	-1.4
MBS	2.6%	0.6%	-1.3
PVG	1.0%	5.0%	-0.4

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Nhóm ngành – Top 5 nhóm ngành tăng/giảm trong tuần

5 ngành diễn biến tích cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Tiện ích khí	7.1%	GAS, PGD, PMG
Máy móc	2.1%	TCH, HHS, SRF, SHA
Đồ gia dụng	0.9%	TTF, GDT, EVE, SAV
Vận tải hàng không & Logistics	0.5%	TMS, SCS, STG, ASG
Giấy & lâm sản	0.2%	DHC, HAP, HHP, VID

5 ngành diễn biến tiêu cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Quản lý & phát triển bất động sản	-8.8%	VHM, VIC, NVL, BCM
Đồ uống	-5.9%	SAB, BHN, SMB, SCD
Tiện ích điện	-4.9%	PGV, NT2, PPC, TTA
Phụ tùng oto	-4.1%	DRC, CSM, PAC, TNC
Hàng hải	-3.8%	VSC, VOS, SKG, VTO

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Nhóm ngành – Top 5 tăng/giảm trong tháng

5 ngành diễn biến tích cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Chứng khoán	25.8%	SSI, VND, HCM, VCI
Hóa chất	18.0%	GVR, DGC, DPM, DCM
Công nghệ	14.7%	FPT, CMG, ELC
Bán lẻ hàng chuyên dụng	13.2%	MWG, FRT, CTF, HAX
Tiện ích khí	12.6%	GAS, PGD, PMG

5 ngành diễn biến tiêu cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Quản lý & phát triển bất động sản	-11.7%	VHM, VIC, NVL, BCM
Tiện ích điện	-3.0%	PGV, NT2, PPC, TTA
Khách sạn, Nhà hàng & Giải trí	-2.3%	AST, VNG, DSN, DAH
Sản xuất điện	-1.5%	POW, VSH, GEG, TMP
Thương mại & phân phối	-0.9%	VPG, TSC, BTT, TNA

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

Ngành	Mã	Tên công ty	Giá bán	Vốn hóa thị trường (VND tỷ, USDm)	GTGD (VND tỷ, USDm)	Room còn lại (%,-1d)	P/E (X)		EPS CAGR (%)	ROE (%)		P/B (X)		Biến động (%)			
							20E	21E		20E	21E	20E	21E	1D	1W	1M	YTD
Bất Động Sản	VIC	VINGROUP JSC	97,778	372,067 (16,170)	1,106,409 (46.0)	22.5	58.2	65.4	14.7	3.0	2.5	1.7	1.7	-2.5	-14.3	-22.7	-3.9
	VHM	VINHOMES JSC	79,385	339,478 (14,753)	398,661 (16.5)	26.6	6.0	5.5	35.9	21.3	19.4	1.2	1.0	0.8	-7.8	-13.1	2.8
	VRE	VINCOM RETAIL JS	34,850	79,190 (3,442)	142,716 (5.9)	17.8	15.0	14.1	-7.6	11.8	11.5	1.7	1.6	-0.4	-6.4	-5.2	4.9
	NVL	NOVALAND INVESTM	45,853	86,712 (3,768)	961,835 (39.9)	31.3	-	-	6.7	-3.8	-0.7	0.9	0.9	-4.7	-17.4	-10.1	23.6
	KDH	KHANG DIEN HOUSE	28,347	19,167 (833)	56,439 (2.3)	11.6	26.2	23.6	13.7	8.2	8.2	1.8	1.8	-1.4	-3.4	2.6	28.3
	DXG	DAT XANH GROUP	21,130	12,594 (547)	503,515 (20.9)	13.9	41.2	43.5	-	3.7	3.4	1.4	1.4	-0.2	-0.7	17.5	73.7
Ngân hàng	VCB	BANK FOR FOREIGN	67,686	378,305 (16,441)	135,900 (5.6)	6.3	14.9	12.5	11.7	22.7	21.3	2.8	2.3	-0.8	-2.0	-1.6	30.1
	BID	BANK FOR INVESTM	34,507	174,556 (7,586)	60,155 (2.5)	12.7	11.4	9.1	-5.3	19.5	19.9	2.0	1.6	-1.2	-3.8	2.3	17.1
	TCB	VIETNAM TECHNOLO	38,900	136,341 (5,925)	204,061 (8.5)	0.0	6.4	5.0	14.3	15.1	16.5	0.9	0.8	-0.6	-4.0	4.3	31.1
	CTG	VIETNAM JS COMM	28,512	137,021 (5,955)	210,633 (8.7)	1.4	8.8	7.3	50.3	16.8	17.6	1.2	1.1	0.2	-0.6	4.6	17.8
	VPB	VIETNAM PROSPERI	15,296	101,381 (4,406)	394,891 (16.4)	0.0	10.4	8.0	18.8	11.4	12.9	1.3	1.2	-1.1	-1.8	6.3	22.3
	MBB	MILITARY COMMERC	14,063	73,327 (3,187)	224,175 (9.3)	0.0	4.9	4.1	14.6	22.5	22.7	1.1	0.9	-0.8	-1.3	5.0	27.8
	HDB	HDBANK	14,191	40,641 (1,766)	91,191 (3.8)	4.2	6.2	4.1	23.3	19.8	24.5	1.2	0.9	0.6	1.7	9.3	27.6
	STB	SACOMBANK	18,600	33,548 (1,458)	751,163 (31.2)	14.0	8.4	5.5	26.5	18.8	23.5	1.4	1.1	2.1	2.9	6.4	48.0
	TPB	TIEN PHONG COMME	14,821	28,732 (1,249)	157,205 (6.5)	0.0	7.2	6.0	37.4	19.6	19.7	1.1	1.0	0.5	-0.8	5.2	26.0
EIB	VIETNAM EXPORT-I	15,417	22,745 (988)	193,549 (8.0)	0.2	-	-	27.3	-	-	-	-	-3.2	-9.4	0.0	-1.3	
Bảo hiểm	BVH	BAO VIET HOLDING	61,900	45,950 (1,997)	33,191 (1.4)	21.0	17.3	16.3	15.8	9.3	9.4	1.6	1.5	-1.7	-3.8	-0.3	-5.5
	BMI	BAOMINH INSURANC	22,250	2,439 (106)	6,743 (0.3)	14.2	-	-	9.1	13.4	-	-	-	-0.9	-5.0	5.2	27.2
Chứng khoán	SSI	SSI SECURITIES C	20,676	19,947 (867)	972,607 (40.4)	55.4	30.5	24.8	-3.2	8.1	9.7	2.4	2.4	1.4	1.1	27.9	104.5
	VCI	VIETCAP	21,154	9,108 (396)	236,740 (9.8)	71.9	30.1	22.4	-4.0	10.5	13.6	3.1	3.0	-0.4	-5.9	18.2	104.3
	HCM	HO CHI MINH CITY	22,265	8,907 (387)	261,210 (10.8)	52.4	-	-	-19.0	-	-	-	-	0.1	-3.3	22.0	73.3
	VND	VNDIRECT SECURIT	6,983	5,734 (249)	694,286 (28.8)	27.2	25.8	19.3	36.3	7.9	10.2	2.0	1.9	0.8	-1.0	23.8	83.3
Hàng tiêu dùng thiết yếu	VNM	VIET NAM DAIRY P	109,000	227,805 (9,900)	268,931 (11.2)	42.1	18.9	16.1	4.0	28.8	31.5	5.4	5.5	0.0	-1.7	7.6	3.7
	SAB	SAIGON BEER ALCO	96,250	123,447 (5,365)	61,613 (2.6)	36.9	21.9	19.6	7.3	19.4	19.7	4.0	3.6	-2.2	-6.5	2.9	-5.3
	MSN	MASAN GROUP CORP	79,250	111,712 (4,855)	145,510 (6.0)	16.5	56.8	32.2	-51.9	9.6	12.0	5.5	4.5	0.6	-2.5	0.0	-15.1
	HNG	HOANG ANH GIA LA	12,450	13,801 (600)	14,809 (0.6)	48.8	-	-	-	-	-	-	-	0.3	-4.2	-1.8	-6.0
Công nghiệp (vận tải)	VJC	VIETJET AVIATION	131,800	69,042 (3,001)	94,681 (3.9)	11.0	57.0	26.1	-88.5	6.4	13.2	3.4	2.9	0.6	-2.5	1.5	-9.2
	GMD	GEMADEPT CORP	33,100	9,976 (434)	105,839 (4.4)	10.8	11.2	17.5	-57.0	30.4	12.6	2.2	2.1	1.7	-0.5	23.2	41.6
	CII	HO CHI MINH CITY	22,600	5,398 (235)	265,306 (11.0)	38.4	17.5	14.2	65.7	2.4	3.8	1.0	1.1	-4.0	-8.4	6.3	69.0
Công nghiệp (Tư bản)	ROS	FLC FAROS CONSTR	3,670	2,083 (091)	#N/A (#N/A)	46.4	-	-	-92.4	-	-	-	-	-	-	-	-
	GEX	GELEX GROUP JSC	15,802	10,411 (452)	600,089 (24.9)	37.7	-	-	-14.4	-	-	-	-	2.8	-4.2	10.0	95.2
	CTD	COTECCONS CONSTR	73,200	5,438 (236)	60,427 (2.5)	3.6	24.8	21.4	-52.4	2.1	1.8	0.6	0.7	-0.4	6.5	15.6	114.3
	REE	REE	45,066	18,419 (800)	40,880 (1.7)	0.0	9.6	8.4	-4.5	14.7	15.2	1.3	1.2	1.6	0.2	5.0	2.1

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

Ngành	Mã	Tên công ty	Giá bán	Vốn hóa thị trường (VND tỷ, USDmn)	GTGD (VND triệu, USDmn)	Room còn lại (%, -1d)	P/E (X)		EPS CAGR (%)	ROE (%)		P/B (X)		Biến động (%)			
							20E	21E		20E	21E	20E	21E	1D	1W	1M	YTD
Tiện ích	GAS	PETROVIETNAM GAS	90,100	172,447 (7,494)	61,705 (2.6)	46.1	17.0	16.4	-17.5	18.9	16.6	3.2	3.1	0.9	7.1	12.7	8.4
	NT2	PETROVIETNAM NHO	22,850	6,578 (286)	23,336 (1.0)	31.4	12.0	10.0	-10.5	13.7	16.2	1.7	1.6	0.8	-10.6	-1.8	-7.5
	PPC	PHA LAI THERMAL	26,200	8,400 (365)	3,086 (0.1)	34.1	16.9	9.5	-5.1	5.9	10.3	0.9	0.9	0.3	0.3	5.8	15.4
Nguyên vật liệu	HPG	HOA PHAT GRP JSC	24,986	145,287 (6,314)	799,253 (33.2)	18.0	23.1	12.3	21.9	7.3	12.3	1.6	1.4	2.0	-2.1	6.2	56.4
	DPM	PETROVIETNAM FER	17,400	6,809 (296)	165,035 (6.9)	36.5	11.6	8.7	-0.5	9.9	13.6	1.2	1.2	1.7	-2.7	0.1	-9.0
	DCM	PETRO CA MAU FER	13,650	7,226 (314)	170,753 (7.1)	46.5	13.7	8.8	-4.5	12.0	17.6	1.5	1.4	3.6	1.6	13.3	31.7
	HSG	HOA SEN GROUP	18,314	11,063 (481)	266,326 (11.0)	38.9	-	23.9	67.9	1.3	6.0	1.3	1.2	5.5	5.3	23.7	105.1
	AAA	AN PHAT BIOPLAST	12,864	3,138 (136)	81,567 (3.4)	97.2	-	-	17.2	-	-	-	-	-1.9	-5.1	-7.3	48.6
Năng lượng	PLX	VIETNAM NATIONAL	56,100	68,375 (2,972)	42,842 (1.8)	4.6	17.7	14.9	-51.0	12.6	12.4	1.9	1.8	0.8	-0.3	6.8	25.9
	PVD	PETROVIETNAM DRI	17,727	9,854 (428)	114,972 (4.8)	39.9	37.9	22.8	-11.9	4.9	8.0	1.0	1.0	0.0	0.8	12.2	49.3
	PVT	PETROVIET TRANSP	17,900	5,793 (252)	101,783 (4.2)	35.9	9.0	8.4	2.2	15.5	14.7	1.3	1.2	2.1	2.7	23.3	20.5
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	MWG	MOBILE WORLD INV	46,500	65,024 (2,826)	410,602 (17.0)	0.0	66.3	19.1	14.4	2.8	17.0	3.4	3.0	0.9	-0.5	10.6	29.4
	PNJ	PHU NHUAN JEWELR	65,625	19,895 (865)	51,035 (2.1)	0.0	15.1	12.9	2.4	20.3	21.1	2.9	2.6	-0.4	-2.9	3.4	-9.7
	YEG	YEAH1 GROUP CORP	40,300	1,261 (055)	979 (0.0)	70.6	-	-	-	-	-	-	-	-1.1	-0.8	3.2	45.3
	FRT	FPT DIGITAL RETA	16,348	2,227 (097)	87,348 (3.6)	30.3	-	24.2	-75.2	0.6	18.5	5.4	4.5	0.6	0.6	27.6	45.0
	PHR	PHUOC HOA RUBBER	61,900	8,387 (365)	20,212 (0.8)	34.6	13.6	16.1	41.2	15.3	12.5	2.0	2.0	-0.6	1.4	5.7	26.6
Chăm sóc sức khỏe	DHG	DHG PHARMACEUTIC	100,300	13,114 (570)	4,269 (0.2)	45.4	13.7	12.9	10.7	25.4	23.8	3.2	2.7	0.3	-3.6	3.3	39.9
	PME	PYMEPHARCO JSC	80,200	6,016 (261)	#N/A (#N/A)	11.7	-	-	1.6	-	-	-	-	-	-	-	-
IT	FPT	FPT CORP	49,275	61,301 (2,664)	247,727 (10.3)	0.0	20.8	16.8	15.5	27.2	28.7	6.4	5.3	1.5	-0.5	15.1	47.2

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

KHỐI PHÂN TÍCH CÔNG TY CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Bình – Giám đốc phân tích
binhnx@kbsec.com.vn

Phân tích doanh nghiệp

Ngân hàng, Bảo hiểm & Chứng khoán

Nguyễn Anh Tùng – Trưởng nhóm
tungna@kbsec.com.vn

Phạm Phương Linh – Chuyên viên phân tích
linhpp@kbsec.com.vn

Bất động sản, Xây dựng & Vật liệu xây dựng

Phạm Hoàng Bảo Nga – Chuyên viên phân tích cao cấp
ngaphb@kbsec.com.vn

Nguyễn Dương Nguyên – Chuyên viên phân tích
nguyenn1@kbsec.com.vn

Bán lẻ & Hàng tiêu dùng

Nguyễn Trường Giang – Chuyên viên phân tích
giangnt1@kbsec.com.vn

Bất động sản khu công nghiệp & Logistics

Nguyễn Thị Ngọc Anh – Chuyên viên phân tích
anhntn@kbsec.com.vn

Công nghệ thông tin & Tiện ích

Nguyễn Đình Thuận – Chuyên viên phân tích
thuann1@kbsec.com.vn

Dầu khí & Hóa Chất

Phạm Minh Hiếu – Chuyên viên phân tích
hieupm@kbsec.com.vn

Khối phân tích
research@kbsec.com.vn

Phân tích vĩ mô & Chiến lược đầu tư

Trần Đức Anh – Giám đốc vĩ mô & Chiến lược đầu tư
anhhd@kbsec.com.vn

Vĩ mô & Ngân hàng

Hồ Đức Thành – Chuyên viên phân tích
thanhhd@kbsec.com.vn

Vũ Thu Uyên – Chuyên viên phân tích
uyenvt@kbsec.com.vn

Chiến lược đầu tư

Thái Hữu Công – Chuyên viên phân tích
congth@kbsec.com.vn

Nghiêm Sỹ Tiến – Chuyên viên phân tích
tienss@kbsec.com.vn

Bộ phận Hỗ trợ

Nguyễn Cẩm Thơ – Chuyên viên hỗ trợ
thonc@kbsec.com.vn

Nguyễn Thị Hương – Chuyên viên hỗ trợ
huongnt3@kbsec.com.vn

CTCP CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM (KBSV)

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Tầng 16&17, Tháp 2, Tòa nhà Capital Place, số 29 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (+84) 24 7303 5333 - Fax: (+84) 24 3776 5928

Chi nhánh Hà Nội:

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà VP, số 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (+84) 24 7305 3335 - Fax: (+84) 24 3822 3131

Chi nhánh Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 2, TNR Tower Nguyễn Công Trứ, 180-192 Nguyễn Trứ, Q1, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (+84) 28 7303 5333 - Fax: (+84) 28 3914 1969

Chi nhánh Sài Gòn:

Địa chỉ: Tầng 1, Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Q1, Hồ Chí Minh
Điện thoại: (+84) 28 7306 3338 - Fax: (+84) 28 3910 1611

LIÊN HỆ

Trung Tâm Khách hàng Tổ chức: (+84) 28 7303 5333 – Ext: 2656

Trung Tâm Khách hàng Cá nhân: (+84) 24 7303 5333 – Ext: 2276

Email: ccc@kbsec.com.vn

Website: www.kbsec.com.vn

Hệ thống khuyến nghị

Hệ thống khuyến nghị đầu tư cổ phiếu

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Mua:	Nắm giữ:	Bán:
+15% hoặc cao hơn	trong khoảng +15% và -15%	-15% hoặc thấp hơn

Hệ thống khuyến nghị đầu tư ngành

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Khả quan:	Trung lập:	Kém khả quan:
Vượt trội hơn thị trường	Phù hợp thị trường	Kém hơn thị trường

Ý kiến trong báo cáo này phản ánh đánh giá chuyên môn của (các) chuyên viên phân tích kể từ ngày phát hành và dựa trên thông tin và dữ liệu thu được từ các nguồn mà KBSV cho là đáng tin cậy. KBSV không tuyên bố rằng thông tin và dữ liệu là chính xác hoặc đầy đủ và các quan điểm được trình bày trong báo cáo này có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Khách hàng nên độc lập xem xét các trường hợp và mục tiêu cụ thể của riêng mình và tự chịu trách nhiệm về các quyết định đầu tư của mình và chúng tôi sẽ không có trách nhiệm đối với các khoản đầu tư hoặc kết quả của chúng. Những tài liệu này là bản quyền của KBSV và không được sao chép, phân phối lại hoặc sửa đổi mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của KBSV. Nhận xét và quan điểm trong báo cáo này có tính chất chung và chỉ nhằm mục đích tham khảo và không được phép sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.

